

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÒA BÌNH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

BÙI THI HƯƠNG
ĐỖ THỊ TIẾN THÀNH
TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG LAN

SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM

**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG BẢN ĐẶC TẢ,
MA TRẬN ĐỀ THI HỌC PHẦN
CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG GIÁO DỤC MẦM NON
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÒA BÌNH**

Hòa Bình, 5 năm 2023

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN..... | 1 |
| 1. Cơ sở lý luận..... | 1 |
| 1.1. Lý do chọn sáng kiến kinh nghiệm..... | 1 |
| 1.2. Các khái niệm cơ bản..... | 2 |
| 1.2.1. Kiểm tra, đánh giá..... | 2 |
| 1.2.2. Bản đặc tả đề thi..... | 2 |
| 1.2.3. Ma trận đề thi..... | 2 |
| 2. Vai trò của bản đặc tả, ma trận đề thi..... | 2 |
| 3. Phương pháp tiếp cận..... | 3 |
| 4. Mục tiêu cần đạt được..... | 3 |
| CHƯƠNG 2. MÔ TẢ SÁNG KIẾN..... | 4 |
| 1. Thực trạng công tác ra đề thi học phần tại trường CĐSP Hòa Bình..... | 4 |
| 2. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi kết thúc học phần cho sinh viên Cao đẳng Giáo dục Mầm non trường CĐSP Hòa Bình..... | 5 |
| 2.1. Những vấn đề lý luận chung..... | 5 |
| 2.2. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi kết thúc học phần..... | 6 |
| 2.3. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi học phần cho một học phần cụ thể..... | 14 |
| 3. Khả năng áp dụng, nhân rộng sáng kiến..... | 22 |
| CHƯƠNG 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 23 |
| 1. Kết luận..... | 23 |
| 2. Đề xuất, kiến nghị..... | 23 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 26 |

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN

1. Cơ sở lý luận

1.1. Lý do chọn sáng kiến kinh nghiệm

Trong xu thế toàn cầu hóa với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và nền kinh tế tri thức, để có thể nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thì đổi mới giáo dục trở thành vấn đề cấp thiết đặt ra hiện nay ở các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Theo Nghị quyết 29 TW8 ngày 04 tháng 11 năm 2013, đổi mới căn bản toàn diện giáo dục - đào tạo là “đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện đảm bảo thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở Giáo dục - Đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học, đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học”.

Thực hiện đổi mới giáo dục trong đó có đổi mới giáo dục đại học hiện nay là vấn đề nổi lên hàng đầu nhằm từng bước củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc đổi mới giáo dục đại học theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực của người học đòi hỏi phải đổi mới đồng bộ các yếu tố cơ bản của quá trình dạy học, bao gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện và kiểm tra, đánh giá. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là khâu cuối cùng của quá trình dạy học nhưng đồng thời cũng là hời đầu cho một chu trình đánh giá mới với một chất lượng cao hơn. Vì thế, có thể xem kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là bánh lái điều khiển quá trình dạy học, đóng vai trò kiểm chứng kết quả đổi mới nội dung, phương pháp theo mục tiêu môn học đã đề ra, từ đó giúp cho việc định hướng, điều chỉnh việc lựa chọn nội dung, kế hoạch và phương pháp dạy học.

Trong kiểm tra, đánh giá, khâu xây dựng đề thi đóng vai trò vô cùng quan trọng. Đề thi có kết cấu, tỉ lệ % câu hỏi ở các mức độ phù hợp; có độ phủ kiến thức rộng, có tính bao quát chương trình môn học cao; có khả năng hướng tới đánh giá năng lực người học sẽ góp phần đánh giá chính xác năng lực của sinh viên, giúp giải quyết mục tiêu đào tạo đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của ngành đào tạo đặt ra.

Đó là lý do nhóm nghiên cứu lựa chọn sáng kiến “*Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi kết thúc học phần cho sinh viên Cao đẳng Giáo dục Mầm non trường CDSP Hòa Bình*” với mong muốn góp phần nâng cao chất

lượng đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

1.2. Các khái niệm cơ bản

1.2.1. Kiểm tra, đánh giá

Kiểm tra, đánh giá là một quá trình được tiến hành có hệ thống, để xác định mức độ đạt được về trình độ nắm kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng trình độ phát triển tư duy và trình độ được giáo dục của người học trong quá trình dạy học.

Kiểm tra, đánh giá là sự so sánh đối chiếu trình độ kiến thức, năng lực, phẩm chất đã được hình thành ở người học với những yêu cầu xác định của mục tiêu dạy học, mục tiêu đào tạo. Mục tiêu dạy học là cơ sở cho việc xác định nội dung, xây dựng chương trình dạy học, lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức quá trình dạy học. Đồng thời mục tiêu dạy học chi phối toàn bộ quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, từ việc xác định mục đích kiểm tra, đánh giá đến việc lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, yêu cầu kiểm tra, đánh giá.

Kiểm tra, đánh giá là khâu cuối cùng của chu trình dạy học, song cũng có thể xem là bước khởi đầu cho chu trình tiếp theo với chất lượng mới hơn của cả một quá trình.

1.2.2. Bản đặc tả đề thi

Bản đặc tả đề thi là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề thi hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề thi cung cấp thông tin về cấu trúc đề thi, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

1.2.3. Ma trận đề thi

- Ma trận đề thi là bản thiết kế đề thi chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề thi như: thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; lĩnh vực kiến thức, cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí...

- Có nhiều phiên bản Ma trận đề thi. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

2. Vai trò của bản đặc tả, ma trận đề thi

- Bản đặc tả đề kiểm tra giúp xây dựng đề kiểm tra đánh giá đúng những mục tiêu dạy học đã định, do đó, giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự thống nhất giữa các đề kiểm tra dùng cho cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá, bản đặc tả đề

kiểm tra còn có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng bản đặc tả để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm dựa trên sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng bản đặc tả để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục qua thực tiễn dạy học của đơn vị mình.

- Một ma trận đề thi cho phép tạo ra nhiều đề thi có chất lượng tương đương.

3. Phương pháp tiếp cận

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu, thu thập thông tin
- Phương pháp phân tích, tổng hợp
- Phương pháp vận dụng vào thực tiễn để xây dựng đề thi học phần theo bản đặc tả và ma trận đề thi.

4. Mục tiêu cần đạt được

Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi có thể áp dụng cho việc ra đề thi các học phần trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trường CĐSP Hòa Bình.

CHƯƠNG 2. MÔ TẢ SÁNG KIẾN

1. Thực trạng công tác ra đề thi học phần tại trường CĐSP Hòa Bình

- Trong nhiều năm qua, công tác tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần, môn học ở Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế Đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giai đoạn từ năm 2017 đến 2020 thực hiện theo *Quy chế Đào tạo Đại học, Cao đẳng chính qui theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Hướng dẫn thực hiện Quy chế Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 442/QĐ-CĐSP ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình*; giai đoạn từ năm 2020 đến nay thực hiện theo Quy chế Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BGD&ĐT ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hướng dẫn thực hiện Quy chế Đào tạo trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non, ban hành kèm theo Quyết định số 164/2020/QĐ-CĐSP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình. Theo đó, việc đánh giá sinh viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được thực hiện như sau:

+ 40% đánh giá kết quả trung bình các điểm kiểm tra (thường xuyên, định kỳ). GV có thể kiểm tra 1 hay nhiều lần trong quá trình học với thời gian và hình thức thích hợp. Hình thức kiểm tra giữa kỳ rất phong phú và đa dạng, có thể là trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm tự luận (trả lời ngắn), vấn đáp, hoặc là dựa trên trình bày của cá nhân hoặc nhóm về từng vấn đề được phân công...

+ 60% đánh giá thi kết thúc môn học. Có nhiều hình thức đánh giá mà các GV thường sử dụng để đánh giá kết quả thi kết thúc môn học của SV. Hình thức thi chủ yếu là thi viết (trắc nghiệm khách quan, tự luận ở 2 dạng được tham khảo tài liệu hoặc không), thi vấn đáp-thực hành và thi thực hành.

- Công tác ra đề thi đối với KT, ĐG kết quả học tập của SV hầu như chỉ được tiến hành thông qua những hình thức truyền thống như: các câu hỏi trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm tự luận, vấn đáp... Với hình thức và nội dung KT, ĐG này, hầu như đều nhằm mục đích kiểm tra mức độ ghi nhớ các sự kiện, thuật ngữ, khái niệm, nguyên lí... hoặc cao hơn là đánh giá mức độ hiểu của SV về các tư liệu đã được học, có khả năng mô tả tóm tắt, diễn giảng, phân tích các thông tin nhận được...; ít khi yêu cầu SV vận dụng những kiến thức đã học vào một tình huống thực trong cuộc sống.

- Đề nâng cao hiệu quả KT, ĐG Trong thời gian qua, Trường CĐSP Hòa bình đã có hướng dẫn cụ thể về công tác ra đề thi học phần như: HD số 589 ngày 13/10/2017 về việc xây dựng đề thi, tổ chức thi học phần học kỳ nêu rõ: đề thi phải bám sát chương trình giảng dạy; chú ý xây dựng các câu hỏi vận dụng lý thuyết của môn học vào giải quyết các tình huống cụ thể trong thực tiễn... Tiếp đó tại Hướng dẫn số 183 ngày 23/9/2019 về việc xây dựng đề thi hình thức tự luận nêu rõ yêu cầu về nội dung: đề thi hạn chế các câu hỏi thiên về ghi nhớ số liệu, sự kiện hay trả lời theo khuôn mẫu có sẵn. Tăng cường các câu hỏi đòi hỏi người học phải suy luận khái quát, tư duy độc lập, vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống cụ thể liên quan đến nội dung kiến thức được trang bị. Trong mỗi đề thi, trọng số điểm cho phần kiến thức cơ bản tối đa chiếm 50%, phần kiến thức mở rộng chiếm 30%, phần kiến thức nâng cao chiếm 20%.

Tuy nhiên, trên thực tế nhiều đề thi vẫn chưa đảm bảo về độ phủ kiến thức môn học hoặc tỷ lệ % chưa phù hợp cho từng mức độ câu hỏi... Phần lớn, đề thi đều nhằm mục đích kiểm tra mức độ ghi nhớ các sự kiện, thuật ngữ, khái niệm... mà SV đã được học. Các câu hỏi thi còn nhiều trùng lặp, thiếu sáng tạo. Tỷ lệ câu hỏi vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn chưa nhiều. Vì vậy đề thi chưa có độ phân hóa cao, chưa thực sự đánh giá chính xác năng lực của sinh viên.

2. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi kết thúc học phần cho sinh viên Cao đẳng Giáo dục Mầm non trường CĐSP Hòa Bình

2.1. Những vấn đề lý luận chung.

Trong quá trình dạy học, KT, ĐG là xác định mức độ hiểu biết về kiến thức, kỹ năng và khả năng vận dụng của sinh viên; từ đó giảng viên và sinh viên so sánh, đối chiếu kiến thức, kỹ năng, thái độ thực tế đạt được ở sinh viên với kết quả mong đợi đã được xác định trong mục tiêu dạy học. KT, ĐG kết quả học tập của người học là một trong những động lực nhằm thúc đẩy sự đổi mới quá trình dạy và học ở các trường cao đẳng, đại học.

Một trong những mục đích của kiểm tra đánh giá là sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá để ra những quyết định liên quan đến quá trình học tập của người học. Vì vậy, bài kiểm tra, bài thi cần được thiết kế sao cho phù hợp nhất với mục tiêu cần đánh giá, có độ tin cậy và độ giá trị nằm trong khoảng cho phép. Để thiết kế được một đề kiểm tra, đề thi đạt chất lượng như thế, giảng viên cần xây dựng bản đặc tả cho đề kiểm tra, đề thi và ma trận đề thi để có thể dựa trên đó biên soạn các đề kiểm tra đồng nhất.

2.2. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi kết thúc học phần

2.2.1 Khái niệm

Bản đặc tả đề thi là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề thi hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề thi cung cấp thông tin về cấu trúc đề thi, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá, giúp xây dựng đề kiểm tra nhằm đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng ma trận này để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

2.2.2 Cấu trúc bản đặc tả đề thi

Một bản đặc tả đề thi cần chỉ rõ mục đích của bài thi, những mục tiêu dạy học mà bài thi sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

a. Mục đích của đề thi

Phần này cần trình bày rõ đề thi sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề thi có thể bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

+ Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

+ Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

+ Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.

+ Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

+ Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đã đề ra.

+ Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

+ Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khóa học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khóa học.

b. Mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá

Phần này cần trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài thi. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học.

Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom...

c. Bản ma trận trọng số nội dung và năng lực cần đánh giá

Đây là một bản có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chủ đề kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề thi. Với mỗi chủ đề kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp. Bản ma trận trọng số nội dung và năng lực cần đánh giá có thể có định dạng như sau:

Bản ma trận trọng số nội dung và năng lực (dạng 1)

| Nội dung/ Chủ đề | Trọng số (%) | Năng lực cần đánh giá/ Cấp độ nhận thức | | | | |
|---------------------|-----------------|---|------|---------|--|-------|
| | | Nhớ | Hiểu | Áp dụng | | |
| A | x | | | | | |
| B | y | | | | | |
| C | z | | | | | |
| | | | | | | |
| Tổng | 100% | | | | | |

Tùy theo đặc thù môn học, đặc thù lớp học, đặc thù bài KTĐG, người dạy có thể dùng những hệ thống miêu tả năng lực khác nhau cho phù hợp. Với thang năng lực nhận thức của Bloom, có thể sử dụng 6 cấp độ độc lập, hoặc ghép thành 3 tổ hợp năng lực: *Tái hiện* (Nhớ); *Tái tạo* (Hiểu – Áp dụng); *Lập luận sáng tạo* (Phân tích – Đánh giá – Sáng tạo). Khi đó, bảng ma trận trọng số nội dung và năng lực cần đánh giá sẽ có định dạng như sau:

Bản ma trận trọng số nội dung và năng lực (dạng 2)

| Nội dung/ Chủ đề | Trọng số (%) | Năng lực cần đánh giá/ Cấp độ nhận thức | | |
|---------------------|-----------------|---|------------------------------------|--|
| | | Bậc 1: Tái hiện (Nhớ) | Bậc 2: Tái tạo (Hiểu – Áp dụng) | Bậc 3: Lập luận sáng tạo (Phân tích – Đánh giá – Sáng tạo) |
| A | x | | | |
| B | Y | | | |
| C | Z | | | |
| | | | | |
| Tổng | 100% | | | |

d. Cấu trúc đề thi

Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề thi; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

Bám sát Bảng trọng số nội dung và năng lực cần đánh giá, người dạy cần chỉ rõ mỗi câu hỏi sẽ được sử dụng để đánh giá (những) nội dung và năng lực nào.

Cấu trúc đề thi có thể dưới dạng bảng, hoặc dưới dạng văn bản mô tả chi tiết. Một bảng cấu trúc đề thi có thể có định dạng chuyển từ bảng trọng số nội dung sang như sau:

Bản ma trận trọng số nội dung và năng lực (dạng 3)

| | Trọng số (%) | Năng lực cần đánh giá | | | | | | | | |
|-------------------|--------------------|-------------------------------|------|-------|-------------------------------|----|---|-------------------------------|----|---|
| | | Bậc 1 (Loại câu hỏi:) | | | Bậc 2 (Loại câu hỏi:) | | | Bậc 3 (Loại câu hỏi:) | | |
| | | SL | TG | Đ | SL | TG | Đ | SL | TG | Đ |
| A | x | | | | | | | | | |
| B | y | | | | | | | | | |
| C | z | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng | 100 | | | | | | | | | |
| Tổng | 100 | | | | | | | | | |
| Tổng thời gian | phút | | | | | | | | | |

Ghi chú: Giải thích ý nghĩa từng bậc năng lực (VD: Bậc 1: Tái hiện – Nhớ)

Các chữ viết tắt: SL = số lượng; TG = thời gian làm bài dự kiến; Đ = điểm

Đề thi gồm: (Tổng số câu hỏi; trong đó bao nhiêu câu từng loại câu hỏi)

2.2.3. Căn cứ để xác định các mức độ nhận thức

Xác định các mức độ nhận thức có thể căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng hay chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của chương trình môn học:

+ Kiến thức nào trong chuẩn ghi là biết được thì xác định ở mức độ “nhận biết”;

+ Kiến thức nào trong chuẩn ghi là “hiểu được” và có yêu cầu giải thích, phân biệt, so sánh... dựa trên các kiến thức trong đề cương chi tiết học phần thì được xác định ở mức độ “thông hiểu”;

+ Kiến thức nào trong chuẩn ghi là “hiểu được” nhưng chỉ yêu cầu nêu, kể lại, nói ra... ở mức độ nhớ, thuộc các kiến thức trong đề cương chi tiết học phần thì vẫn xác định ở mức độ “nhận biết”;

+ Kiến thức nào trong chuẩn ghi ở phần kỹ năng hoặc yêu cầu rút ra kết luận, bài học... thì xác định là mức độ “vận dụng” – mức độ năng lực vận dụng thông thường.

+ Những kiến thức, kỹ năng kết hợp giữa phần “biết được” và phần “kỹ năng” làm được... thì có thể được xác định ở mức độ “vận dụng” – mức độ năng lực vận dụng thông thường.

* Những kiến thức, kỹ năng kết hợp giữa phần “hiểu được” và phần “kỹ năng” thiết kế, xây dựng... trong những hoàn cảnh mới, thì được xác định ở mức độ “vận dụng nâng cao”.

2.2.4. Các bước cơ bản thiết kế ma trận đề kiểm tra/thi

Bước 1: Liệt kê các nội dung/ chủ đề/ mạch kiến thức và kỹ năng cần kiểm tra;

Bước 2: Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi mức độ nhận thức;

Bước 3: Xác định tỉ lệ %, số điểm, số câu cho mỗi nội dung, chủ đề, mạch kiến thức tương ứng với tỉ lệ %;

Bước: Quyết định phân phối tỷ lệ % điểm cho mỗi chủ đề

Bước 4: Tính số điểm cho mỗi chủ đề tương ứng với %

Bước 5: Tính số điểm, số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng

Bước 6: Điền vào ma trận và tính số điểm và số câu hỏi cho mỗi cột

Bước 7: Đánh giá lại ma trận và có thể chỉnh sửa nếu thấy cần thiết

2.2.5. Kỹ thuật viết câu hỏi đánh giá kết quả học tập

a. Nguyên tắc cơ bản viết câu hỏi kiểm tra đánh giá kết quả học tập

Nguyên tắc 1: Câu hỏi/ bài tập KTĐG chỉ nên tập trung hoàn toàn vào những mục tiêu dạy học cốt lõi. Đây là một nguyên tắc rất căn bản, cần đặc biệt lưu ý tuân thủ khi viết câu hỏi KTĐG. Việc thiết kế câu hỏi để đánh giá những nội dung kiến thức hay kỹ năng nhỏ, không căn bản chỉ làm chúng ta mất thời gian mà không đạt được hiệu quả đánh giá. Vì vậy, cần chú ý giới hạn câu hỏi tập trung vào những mục tiêu dạy học quan trọng.

Nguyên tắc 2: Thiết kế câu hỏi/ bài tập KTĐG như thế nào để thông qua đó người học thể hiện được những kiến thức, kỹ năng hay biểu hiện năng lực phù hợp với mục tiêu dạy học mà giảng viên đang có ý định đánh giá. Để đảm bảo nguyên tắc này, giảng viên cần biết rõ mình đang chuẩn bị đánh giá mục tiêu dạy học nào. Nếu sinh viên trả lời đúng câu hỏi/ làm đúng bài tập, có nghĩa là các em đã đạt được mục tiêu đầu ra. Nếu các em làm sai/ trả lời sai, thì kết quả bài làm của sinh viên cũng phải cung cấp thông tin cho giảng viên biết sinh viên đó còn chưa đạt mục tiêu dạy học ở điểm nào. Nguyên tắc này giúp giảng viên tránh được tình trạng đôi khi thiết kế những câu hỏi/ bài tập yêu cầu sinh viên thể hiện cả những năng lực không cần thiết như đoán mò, sợ hãi, hay đặc biệt là khai thác sự khôn ngoan khi làm bài thi. Sự khôn ngoan khi làm bài thi là một thuật ngữ chỉ khả năng sử dụng những chiến thuật làm bài thi của thí sinh, tận dụng những dấu hiệu gợi ý câu trả lời có thể xuất hiện trên những câu hỏi kém chất lượng, và tận dụng kinh nghiệm thi của bản thân để cải thiện điểm số cao hơn so với năng lực thật của mình. Những nét năng lực này làm ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả đánh giá, hay nói cách khác là ảnh hưởng tới độ giá trị của câu hỏi/ bài tập. Dựa trên kết quả đánh giá bằng những câu hỏi kém chất lượng này, người dạy có thể sai lầm khi kết luận một người học chưa đạt mục tiêu của bài học, trong khi thực tế em người học thực sự có năng lực; và ngược lại, người học kém lại được coi là đã đạt được mục tiêu học tập đã đề ra.

Nguyên tắc 3: Mỗi câu hỏi/ bài tập cần được diễn đạt trong sáng và chính xác sao cho không cản trở người học thể hiện kiến thức, kỹ năng hoặc năng lực cần đánh giá. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo người dạy không thiết kế những câu hỏi có lối hành văn hoặc diễn đạt thiếu chính xác dẫn tới câu hỏi trở nên tối nghĩa hoặc khó hiểu, hậu quả là người học có năng lực nhưng lại không làm được bài; hoặc những vấn đề đơn giản như sử dụng từ không phù hợp, hướng

dẫn làm bài có diễn đạt không tốt, hình vẽ minh họa không rõ ràng cũng có thể làm cho người học có học lực tốt và làm chủ kiến thức nhưng lại trả lời sai.

Đây ba nguyên tắc cơ bản và quan trọng mà mỗi giảng viên cần thực hiện khi viết câu hỏi kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

b. Câu hỏi trắc nghiệm lựa chọn câu trả lời cho sẵn

- *Câu trắc nghiệm lựa chọn Đúng/Sai*

Câu trắc nghiệm lựa chọn Đúng/ Sai thường có định dạng là một nhận định mà người học phải dựa vào hiểu biết của mình để đưa ra quyết định điều đó là Đúng hay Sai. Loại câu hỏi này rất phù hợp để khảo sát việc người học ghi nhớ hay nhận biết sự kiện, chi tiết.

Một số nguyên tắc khi biên soạn câu trắc nghiệm Đúng/ Sai:

+ Viết câu hỏi nên chú ý nâng cao năng lực được trắc nghiệm như khả năng giải thích, lý giải một hiện tượng, tránh kiểm tra việc ghi nhớ một cách máy móc thông tin đã được học, bằng cách không trích nguyên văn những câu viết, nhận định từ tài liệu mà diễn đạt lại các điều người học đã học dưới những hình thức mới.

+ Mỗi câu trắc nghiệm chỉ nên bao hàm một vấn đề cần kiểm tra, không nên đưa vào nhiều hơn một ý để tránh trường hợp câu hỏi nửa đúng, nửa sai.

+ Tránh sử dụng các từ ngữ có tính giới hạn đặc thù mang tính ám thị, có thể làm cho người học đoán mò câu hỏi, chỉ dựa trên ý nghĩa của các từ này.

+ Câu trắc nghiệm yêu cầu Đúng/ Sai cần phải được diễn đạt mạch lạc, rõ ràng để có thể xác định được rõ là đúng hay sai, tránh các cách diễn đạt có thể gây hiểu nhầm, hoặc không thể xác định được là đúng hay sai.

+ Trong cùng một đề thi, số lượng câu hỏi có đáp án đúng và số lượng câu hỏi có đáp án sai nên bằng nhau một cách tương đối và được sắp xếp sao cho không có quá nhiều câu cùng đáp án nằm cạnh nhau.

+ Không nên viết câu hỏi có chi tiết bẫy người học. Câu hỏi cần tập trung vào kiểm tra mức độ làm chủ mục tiêu dạy học mà ta dự định đánh giá.

+ Hạn chế dùng câu phủ định, đặc biệt là câu có hai lần phủ định.

+ Mỗi nhận định để người học xác định là đúng hay sai cần là một ý trọn vẹn.

+ Để viết về số lượng, nên khai thác tối đa cách diễn đạt định lượng thay vì định tính để tăng tính chính xác của thông tin mà người học cần đánh giá là đúng hay sai, tránh gây tranh cãi đáp án.

+ Các câu trong cùng một đề thi nên có độ dài tương đối đồng đều nhau, tránh có câu quá ngắn rồi lại có câu quá dài.

- *Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn*

Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn có cấu trúc gồm phần thân là một hoặc một vài câu dẫn, và có từ hai phương án trở lên để người học lựa chọn phương án đúng từ các phương án đã cho.

Phần thân là một bộ phận của câu trắc nghiệm, nó có thể được viết dưới hình thức câu hỏi hoặc đặt ra một nhiệm vụ người học phải hoàn thành, hoặc đưa ra một vấn đề người học phải giải quyết..

Các phương án lựa chọn nên được trình bày theo một trật tự có logic.

Đáp án của câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể là phương án lựa chọn *đúng* hoặc phương án lựa chọn *đúng nhất*. Các phương án còn lại được gọi là *phương án nhiễu*. Các phương án nhiễu thực chất là các phương án sai nhưng được viết theo kiểu “có vẻ đúng”, chúng chỉ “có vẻ đúng” với những thí sinh không nắm được vấn đề mà câu trắc nghiệm kiểm tra. Mỗi câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn nên có từ 3 – 5 phương án lựa chọn.

Một số nguyên tắc khi biên soạn câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn:

+ Phần dẫn cần bao gồm một câu hoặc một số câu truyền đạt một ý hoàn chỉnh, để người học đọc hết phần dẫn đã có thể nắm được sơ bộ câu hỏi đang kiểm tra vấn đề gì; đồng thời các phương án lựa chọn cần ngắn gọn.

+ Mỗi câu hỏi nên thiết kế có 4 đến 5 phương án lựa chọn. Các câu hỏi trong cùng một đề thi nên thống nhất về số lượng phương án lựa chọn để thuận tiện trong chấm điểm.

+ Câu hỏi cũng như các phương án lựa chọn cần không có dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án.

+ Phương án nhiễu không nên “sai” một cách quá lộ liễu mà cần có sự liên hệ logic nhất định tới chủ đề và được diễn đạt sao cho có vẻ đúng (có vẻ hợp lý).

+ Thận trọng khi sử dụng câu có phương án lựa chọn kiểu “tất cả các phương án trên đều đúng/sai”. Trong câu trắc nghiệm lựa chọn phương án đúng nhất, việc sử dụng lựa chọn “tất cả các phương án trên đều sai” cần tuyệt đối tránh. Trong một đề thi cũng không nên xuất hiện quá nhiều câu hỏi có lựa chọn kiểu này.

+ Hạn chế sử dụng câu phủ định, đặc biệt là câu có 2 lần phủ định.

+ Các phương án lựa chọn cần hoàn toàn độc lập với nhau, tránh trùng lặp một phần hoặc hoàn toàn.

- Câu trắc nghiệm ghép đôi

Một câu trắc nghiệm ghép đôi thường có cấu trúc gồm 3 phần: (i) hướng dẫn làm bài, (ii) phần đề hỏi, (iii) phần để trả lời. Nhiệm vụ của sinh viên là ghép mỗi phần đề hỏi với một trong những câu trả lời. Giảng viên có thể sử dụng câu trắc nghiệm ghép đôi để kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức của sinh viên, chẳng hạn khi giảng viên cần kiểm tra kiến thức của sinh viên về các sự kiện, hoặc đánh giá mức độ nắm vững các khái niệm, hay nguyên tắc đã học của sinh viên.

Một số nguyên tắc khi biên soạn câu trắc nghiệm ghép đôi

+ Cần có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về cách thức ghi câu trả lời. Trong phần hướng dẫn làm bài cũng cần chỉ rõ các đáp án (trong cột bên phải) được sử dụng một lần hay nhiều lần.

+ Phải đảm bảo tính nhất quán, tương đồng giữa các câu hỏi trong cùng một bài tập ghép đôi.

+ Trong một bài trắc nghiệm ghép đôi không nên có quá nhiều cặp cần ghép.

+ Việc sắp xếp vị trí các vấn đề và lựa chọn trong mỗi cột nên theo một logic nhất định.

- Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn

Với câu trắc nghiệm trả lời ngắn, sinh viên được yêu cầu suy nghĩ và viết ra câu trả lời của mình, thay vì lựa chọn câu trả lời từ các phương án cho sẵn. Câu trả lời có thể là một từ, một con số, một biểu tượng hoặc một cụm từ, hay cũng có thể là một câu đơn giản. Có thể chia làm hai loại câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn: Câu điền vào chỗ trống (câu điền khuyết), Câu yêu cầu trả lời ngắn và đơn giản.

- Câu trắc nghiệm tự luận

Câu trắc nghiệm tự luận là một câu hỏi yêu cầu sinh viên phải tự viết ra phần bài làm của mình với độ dài thông thường là một câu hoặc nhiều hơn một câu.

Một số nguyên tắc khi viết câu trắc nghiệm tự luận:

+ Chỉ nên sử dụng câu tự luận để đánh giá những mục tiêu dạy học mà nếu đánh giá bằng câu trắc nghiệm khách quan thì sẽ có nhiều hạn chế

+ Đặt câu hỏi phải đảm bảo nhắm đến yêu cầu thí sinh thể hiện năng lực như mục tiêu dạy học đã đặt ra.

+ Yêu cầu của câu hỏi cần được làm rõ tới người học thông qua văn phong rõ ràng và ngắn gọn.

+ Với câu trắc nghiệm tự luận, không nên cho phép thí sinh lựa chọn câu hỏi giữa các câu hỏi tương đương nhau.

+ Cần nhắc để giao đủ thời gian làm bài cho mỗi câu hỏi.

+ Công việc chấm điểm bài tự luận có thể bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố gây thiên kiến như: chính tả, cách hành văn, chữ viết, cách lấy ví dụ, hiểu biết của người chấm điểm về thí sinh... Với những bài thi mang ý nghĩa quan trọng đối với thí sinh, nên có 2-3 người chấm điểm cùng đánh giá một bài thi.

c. Câu hỏi tự luận

Câu hỏi tự luận cho phép sinh viên tương đối tự do thể hiện quan điểm khi trình bày câu trả lời cho một chủ đề hay một nhiệm vụ đòi hỏi phải tích hợp kiến thức được học, kinh nghiệm hiểu biết, khả năng phân tích, lập luận... và kỹ năng viết. Bài kiểm tra viết tự luận có thể được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau nhằm cung cấp thông tin phản hồi có chiều sâu về khả năng của sinh viên, đặc biệt thích hợp cho việc đánh giá các năng lực tư duy bậc cao như năng lực vận dụng, sáng tạo...

Một số nguyên tắc khi viết câu hỏi tự luận:

+ Câu hỏi phải đánh giá nội dung quan trọng của chương trình;

+ Câu hỏi phải phù hợp với các tiêu chí ra đề kiểm tra về mặt trình bày và số điểm tương ứng;

+ Câu hỏi yêu cầu sinh viên phải vận dụng kiến thức vào các tình huống mới;

+ Câu hỏi thể hiện rõ nội dung và cấp độ tư duy cần đo;

Liệt kê tên các chủ đề (nội dung, chương...) cần thi + Yêu cầu sinh viên phải hiểu nhiều hơn là ghi nhớ những khái niệm, thông tin.

2.3. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi học phần cho một học phần cụ thể: Học phần Pháp luật đại cương, số tín chỉ: 03

Bước 1. Liệt kê tên các chủ đề (nội dung, chương...) cần thi

| Tên chủ đề (nội dung, chương) | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | Cộng |
|--|-----------|------------|----------|------|
| Chương I: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật | | | | |
| Chương II. Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật | | | | |
| Chương III. Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN | | | | |

Bước 2. Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi cấp độ tư duy

| Nội dung kiến thức | Mức độ nhận thức | | | | | | Cộng |
|--|--|---------|--|-------------|--|-------------|------|
| | Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | |
| | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | |
| Chương I: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật | Nêu được các hình thức nhà nước trong lịch sử, các bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước và các thiết chế cơ bản trong bộ máy nhà nước của các quốc gia trên thế giới. - Trình bày được các nguyên tắc tổ | | Hiểu được các kiến thức cơ bản về nhà nước như: nguồn gốc, khái niệm, bản chất, đặc trưng, chức năng của nhà nước và pháp luật | | - Vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật ban đầu áp dụng trong thực tiễn, áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật,. | | |

| | | | | |
|---|---|---|--|--|
| | chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam, tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. | | | |
| Chương II. Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật | <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm quy phạm pháp luật, phân loại và nêu được mối liên hệ giữa các văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm của quan hệ pháp luật, phân loại quan hệ pháp luật và nêu được các loại chủ thể của quan hệ pháp luật.</p> | Hiểu được các kiến thức cơ bản về quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật | Vận dụng kiến thức về quy phạm pháp luật, văn bản pháp luật ban đầu áp dụng trong thực tiễn, áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật, vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn đời sống | |

| | | | | |
|---|--|---|--|--|
| Chương III. Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN | - Biết các hành vi VPPL, phân biệt các trách nhiệm pháp lý. | Hiểu được thế nào là VPPL, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN. | Vận dụng được kiến thức về các hành vi vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn đời sống. | |
|---|--|---|--|--|

Bước 3. Quyết định phân phối tỷ lệ % điểm cho mỗi chủ đề

| Nội dung kiến thức | Mức độ nhận thức | | | Cộng |
|--|------------------|------------|----------|------|
| | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | |
| Chương I: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật | | | | 40% |
| Chương II. Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật | | | | 30 % |
| Chương III. Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN | | | | 30 % |
| Tổng số câu Tổng số điểm | 40% | 40% | 30% | 100% |


Bước 4. Tính số điểm cho mỗi chủ đề tương ứng với %

| Nội dung kiến thức | Mức độ nhận thức | | | Cộng |
|--|------------------|------------|----------|--------|
| | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | |
| Chương I: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật | | | | 4 điểm |
| Chương II. Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật | | | | 3 điểm |
| Chương III. Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN | | | | 3 điểm |
| Tổng số câu Tổng số điểm | 40% | 30% | 30% | |

Bước 5. Tính số điểm, số câu hỏi cho mỗi chuẩn tương ứng

| Nội dung kiến thức | Mức độ nhận thức | | | | | | Cộng |
|--|--|---------|--|-------------|---|-------------|------|
| | Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | |
| | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | |
| Chương I: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật | Nêu được các hình thức nhà nước trong lịch sử, các bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước và các thiết chế cơ bản trong bộ máy nhà nước của các quốc gia trên thế giới. | | Hiểu được các kiến thức cơ bản về nhà nước như: nguồn gốc, khái niệm, bản chất, đặc trưng, chức năng của nhà nước và pháp luật | | - Vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật ban đầu áp dụng trong thực tiễn, áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp | | |

| | | | | |
|---|---|--|---|--|
| | <p>1 câu x 1 = 1,0 điểm</p> <p>↓</p> <p>- Trình bày được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam, tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam.</p> | | luật,. | |
| <p>Chương II. Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật</p> | <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm quy phạm pháp luật, phân loại và nêu được mối liên hệ giữa các văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>1 câu x 1 = 1,0 điểm</p> <p>↓</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm của quan hệ pháp luật, phân loại quan hệ pháp luật và nêu được các loại chủ thể của quan hệ pháp luật.</p> <p>1 câu x 2 = 2,0 điểm</p> <p>↓</p> | <p>Hiểu được các kiến thức cơ bản về quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật</p> | <p>Vận dụng kiến thức về quy phạm pháp luật, văn bản pháp luật ban đầu áp dụng trong thực tiễn, áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật, vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn đời sống</p> | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| Chương III. Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN | - Biết các hành vi VPPL, phân biệt các trách nhiệm pháp lý. <div style="text-align: center;">  1 câu x 1 = 1,0 điểm </div> | Hiểu được thế nào là VPPL, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN. | Vận dụng được kiến thức về các hành vi vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn đời sống. | |
|---|--|--|--|--|

Bước 6. Điền vào ma trận và tính số điểm và số câu hỏi cho mỗi cột

| Nội dung kiến thức | Mức độ nhận thức | | | | | | Cộng |
|--|---|---------|--|---------|---|---------|------|
| | Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | |
| | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | |
| Chương I: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật | - Nêu được các hình thức nhà nước trong lịch sử, các bộ phận cấu thành nhà nước | | Hiểu được nguồn gốc, bản chất nhà nước | | Vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật ban đầu áp dụng trong thực tiễn, áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật. | | |
| Số câu hỏi | 2 | 1 | | 1 | | | 4 |
| Số điểm | 1 | 2 | | 1 | | | 4 đ |
| Chương II. Quy phạm pháp luật, văn bản | - Trình bày được khái niệm, đặc điểm quy phạm pháp luật, phân loại và nêu được mối liên hệ giữa các văn | | Hiểu được các kiến thức cơ bản về quy phạm pháp luật,văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật | | Vận dụng kiến thức về quy phạm pháp luật, văn bản pháp luật ban đầu áp dụng trong thực tiễn, | | |

| | | | | | | |
|---|---|--|----------|----------|--|-------------|
| quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật | bản quy phạm pháp luật. | | | | áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật, vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn đời sống | |
| Số câu hỏi | | | 2 | | 1 | 3 |
| Số điểm | | | 1 | | 2 | 3 đ |
| Chương III. Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN | - Biết các hành vi VPPL, phân biệt các trách nhiệm pháp lý. | Hiểu được thế nào là VPPL, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN. | | | Vận dụng được kiến thức về các hành vi vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn đời sống. | |
| Số câu hỏi | 2 | | | 1 | 2 | 5 |
| Số điểm | 1 | | | 1 | 1 | 3 đ |
| Tổng số câu | 4 | 1 | 2 | 2 | 2 | 11 |
| Tổng số điểm | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | 10 đ |

Bước 7. Đánh giá lại ma trận và có thể chỉnh sửa nếu thấy cần thiết (dạng ma trận không ghi chuẩn)

| Nội dung kiến thức | Mức độ nhận thức | | | | | | Cộng |
|------------------------|------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|---------|----------------------|
| | Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | |
| | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | |
| Chương I: Những vấn | 2 câu 1,0 đ | 1 câu 2,0 đ | | 1 câu 1,0 đ | | | 4 câu 4,0 đ (40%) |

| | | | | | | | |
|---|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| đề cơ bản về nhà nước và pháp luật | | | | | | | |
| Chương II. Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật | | | 2 câu 1,0 đ | | | 1 câu 2,0 đ | 3 câu 3,0 đ (30%) |
| Chương III. Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN | 2 câu 1,0 đ | | | 1 câu 1,0 đ | 2 câu 1,0 đ | | 5 câu 3,0 đ (30%) |
| Tổng số câu Tổng số điểm Tỷ lệ | 4 câu 2,0 điểm (30%) | 1 câu 2,0 điểm (20%) | 2 câu 1,0 điểm (10%) | 2 câu 2,0 điểm (20%) | 2 câu 1,0 điểm (10%) | 1 câu 2,0 điểm (20%) | 11câu 10,0 đ (100%) |

3. Khả năng áp dụng, nhân rộng sáng kiến

Sáng kiến có thể áp dụng xây dựng cấu trúc bản đặc tả, ma trận đề thi các học phần trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trường CĐSP Hòa Bình.

CHƯƠNG 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Xây dựng bản đặc tả đề thi đối với thi kết thúc học phần cho sinh viên Cao đẳng Giáo dục Mầm non trường CĐSP Hòa Bình sẽ giúp cho người ra đề có được một bản mô tả chi tiết về chương trình môn học, trên cơ sở đó dự kiến xây dựng một đề thi hoàn chỉnh với cấu trúc đề thi, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi cho mỗi nội dung môn học, mỗi chương phần của học phần.

Từ bản đặc tả đề thi, người ra đề có thể xây dựng các Ma trận đề thi chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề thi như: thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; lĩnh vực kiến thức, cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí... với nhiều phiên bản Ma trận đề thi.

Xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi nói chung; xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi kết thúc học phần cho sinh viên Cao đẳng Giáo dục Mầm non trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình nói riêng là một giải pháp hữu hiệu giúp cho việc đánh giá có thể bao quát được toàn bộ nội dung chương trình của môn học, đánh giá được các mức độ nhận thức của người học một cách toàn diện, tránh tình trạng học tủ, học lệch của sinh viên. Thông qua đề thi và công tác đánh giá người học, các Nhà trường có thể đánh giá được mức độ phù hợp, tính cập nhật của chương trình môn học, từ đó có thể điều chỉnh, phát triển chương trình môn học, chương trình đào tạo cho sinh viên.

2. Đề xuất, kiến nghị

2.1. Về phía lãnh đạo nhà trường

Tạo điều kiện về mặt kinh phí, thời gian, mời chuyên gia có kinh nghiệm, tập huấn cho cán bộ, giảng viên về xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi.

2.2. Về phía giảng viên

- Thường xuyên trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ đặc biệt là các kiến thức về đổi mới đánh giá và đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực để vận dụng phù hợp vào hoạt động dạy học và đánh giá của mình.

- Chuẩn bị chu đáo trong công tác xây dựng hệ thống câu hỏi kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Nghiên cứu kĩ chương trình, mục tiêu môn học để xây dựng các chuẩn đánh giá năng lực cho phù hợp.

- Chủ động nghiên cứu tài liệu về xây dựng bản đặc tả, ma trận đề thi nhằm xây dựng được hệ thống đề thi có chất lượng, độ tin cậy cao để đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng tiếp cận năng lực người học.

NHÓM TÁC GIẢ SKKN

Bùi Thị Hương

Đỗ Thị Tiến Thành

Trương Thị Phương Lan

XÁC NHẬN CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÒA BÌNH

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu hội thảo xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực*, tại Đại học Cần Thơ.
2. Nguyễn Công Khanh (chủ biên), Đào Thị Oanh (2014), *Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, NXB ĐHSP.
3. Đặng Bá Lãm (2003), *Kiểm tra, đánh giá trong dạy - học đại học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên trung học cơ sở xây dựng ma trận, đặc tả đề kiểm tra định kì*.